

Sổ tay sinh viên Quốc tế

flinders.edu.au/international



20
21



GO BEYOND

Học bổng lên
tới 50% toàn
khóa học

Tiến xa hơn cùng với Đại học Flinders

Những suy nghĩ vượt trội là khởi nguồn cho những bước tiến xa hơn. Tại Flinders, bạn sẽ được học tập với cơ sở vật chất tiên tiến nhất bên cạnh những suy nghĩ đồng điệu và sẵn sàng truyền cảm hứng cho bạn trong quá trình thu nạp kiến thức, sáng tạo, dám nghĩ dám làm và tạo ra những ý tưởng đột phá.

1966
năm thành lập



25,755
sinh viên



5,200
sinh viên quốc tế từ
hơn 90 quốc gia.



2,652
giảng viên/
nhân viên



Hơn 106,000
cựu sinh viên từ 120
quốc gia



Hơn 500
khóa học cử nhân, sau đại
học và nghiên cứu.



**Là đại học đứng số 1 Nam
Úc về chất lượng giảng
dạy, hỗ trợ sinh viên và
mức lương khởi điểm**

Theo Sổ tay Đại học chất lượng tốt năm 2020 (bậc ĐH) cho các trường ĐH công được thành lập ở Nam Úc.

**Hạng nhất cho trường
Đại học tại Nam Úc dành
cho sinh viên quốc tế
2016, 2018, đồng hạng
nhất năm 2019.**

**Top 300 trường Đại học
toàn cầu**

Theo Xếp hạng Đại học toàn cầu 2021.

**Đứng đầu Nam Úc về tỷ lệ
có việc làm sau tốt nghiệp**

Theo Sổ tay Đại học chất lượng tốt năm 2020 (bậc sau ĐH) cho các trường được thành lập ở Nam Úc.

**Hơn 90% sinh viên
quốc tế tại Flinders
hài lòng với dịch vụ
hỗ trợ của chúng tôi**

Theo International Student Barometer, 2018



Tại sao lại chọn Flinders?

Luôn cập tiến

Những suy nghĩ vượt trội là khởi nguồn cho những bước tiến xa hơn

Mỗi ngày tại Đại học Flinders, chúng tôi luôn tìm kiếm sự thấu hiểu cũng như những ý tưởng tuyệt vời hơn để làm nên sự khác biệt cho thế giới. Với việc được công nhận và có thứ hạng cao toàn cầu, những nghiên cứu và sáng tạo mới đã và đang là giá trị cốt lõi định hình nên Đại học Flinders. Chúng tôi làm việc gần gũi với các doanh nghiệp và cộng đồng của các ngành nghề nhằm hỗ trợ đem tới chất lượng học thực tiễn nhất bên cạnh những nghiên cứu được phát triển trong cơ sở vật chất hiện đại nhất.

Lấy sinh viên làm trung tâm

Thành công của bạn chính là thành công của chúng tôi.

Tại Flinders, chúng tôi lấy sự thành công của sinh viên làm mục tiêu và cung cấp dịch vụ hỗ trợ sinh viên quốc tế hàng đầu giúp sinh viên ổn định cuộc sống du học tại Flinders, Adelaide. Sinh viên sẽ nhận được những sự hỗ trợ đẳng cấp quốc tế từ trước khi tới Úc cho đến khi tốt nghiệp, bao gồm từ cố vấn học tập, cuộc sống hàng ngày cho đến hỗ trợ trong rào cản ngôn ngữ Anh, các phòng cầu nguyện đa tôn giáo và các phương pháp học được cá nhân hóa để phù hợp nhất với mỗi sinh viên.

Quan tâm đến chất lượng đầu ra

Đầu tư cho tương lai

Một tấm bằng đại học giá trị sẽ đem tới nhiều lựa chọn nghề nghiệp cho các bạn. Với việc được công nhận toàn cầu và luôn sát vai với doanh nghiệp, tấm bằng của Flinders sẽ đem tới sự hài lòng và yên tâm cho sinh viên trong ngành nghề đã chọn. Chúng tôi chú trọng vào việc đem tới những kỹ năng đặc biệt và kiến thức đặc thù, đồng thời phát triển các kỹ năng cá nhân như tư duy độc lập, giao tiếp, hợp tác, đạo đức và sáng tạo – được chia sẻ tới sinh viên bởi những chuyên gia sáng tạo, người tiên phong, nhà khởi nghiệp, người tạo lập xu hướng. Flinders có mức độ liên kết vô cùng chặt chẽ với các ngành nghề và những chuyên gia đầu ngành toàn cầu của các ngành như CISCO, BAE Systems. Điều này chính là cơ hội cho các bạn sinh viên có được những lựa chọn được thực tập thực tế trong quá trình học và sẽ sẵn sàng đi làm ngay sau khi tốt nghiệp.



Flinders ở Adelaide

Nhà ở

Flinders là trường đại học duy nhất ở Adelaide mà bạn có thể có được lựa chọn sinh sống tại ngay trong khuôn viên trường. Các lựa chọn về chỗ ở khác xung quanh khuôn viên trường cũng luôn sẵn sàng như gần trung tâm Adelaide hay gần bãi biển.

Trải nghiệm như một người Úc bản địa

Khung cảnh của Adelaide là một sự kết hợp tuyệt đẹp của những bãi biển lấp lánh, những ngọn đồi và lối sống bản địa đa dạng.

Đi tới Flinders

Vào đầu năm 2021, Nhà ga Flinders trị giá 141 triệu Đô sẽ giúp kết nối hai khuôn viên trường là khu Flinders Bedford Park và Tonsley lại bằng đường tàu và cho phép sinh viên Flinders đi đến trung tâm thành phố chỉ trong dưới 20 phút.

Flinders Village

Gói đầu tư trị giá 1.5 tỷ Đô trong tương lai sẽ đem tới rất nhiều nhà ở sinh viên, hệ thống bệnh viện chăm sóc sức khỏe, nghiên cứu y tế và khách sạn tiện nghi và sang trọng.

Lễ hội

Nam Úc nổi tiếng là "bang Lễ hội" có rất nhiều hoạt động văn hóa cũng như thể dục thể thao.

Đồ ăn

Nam Úc là khu vực trung tâm ăn uống với tỷ lệ nhà hàng, quán cafe trên cư dân lớn hơn bất kỳ thành phố nào ở Úc.

Mua sắm

Adelaide có rất nhiều trung tâm thương mại giúp việc mua sắm dễ dàng và phù hợp với túi tiền của bất kỳ ai. Trung tâm lớn nhất Adelaide là Westfield Marion và chỉ cách khuôn viên Bedford Park 10 phút.

Tính bền vững

Tám năng lượng mặt trời lớn nhất Adelaide sẽ sớm đem tới nguồn điện bằng 20% lượng tiêu thụ của khuôn viên Bedford Park của đại học Flinders.

Thời tiết

Nam Úc là khu vực vô cùng may mắn khi có được kiểu khí hậu Địa Trung Hải với mùa hè dài và nhiều nắng, lại không quá lạnh, ít tuyết vào mùa đông.

Adelaide: Thành phố được thiết kế cho cuộc sống hoàn hảo



Top 10 thành phố đáng sống nhất trên thế giới

Theo Đánh giá mức độ đáng sống toàn cầu, Economist Intelligence Unit 2019

Adelaide có chi phí sinh hoạt tiết kiệm hơn cả Sydney và Melbourne

Economist Intelligence Unit 2019

Cuộc sống ở Adelaide

Adelaide là một thành phố hiện đại và thân thiện với mức chi phí sinh hoạt rẻ hơn cả Sydney, Melbourne, Brisbane hay Perth. Theo nghiên cứu thì mức sinh hoạt một năm tại Úc sẽ vào khoảng 20,540 Đô. Mức sinh hoạt này sẽ tăng lên với mỗi người thân, trẻ em đi kèm. Adelaide xứng đáng là một trong những thành phố đáng sống nhất trên thế giới. Bên cạnh việc mức phi sinh hoạt vô cùng hợp lý, Adelaide là một cộng đồng an toàn, giao thông công cộng thuận tiện, khung cảnh hùng vĩ.

Adelaide rất nhộn nhịp và nhiều màu sắc với chợ thực phẩm tươi sống cũng như nhà hàng, quán cafe, các hoạt động thể dục thể thao quốc tế và lễ hội nghệ thuật. Bên cạnh việc đem tới giá trị cuộc sống mà bạn không thể tìm thấy ở nơi nào khác, Adelaide thật sự là thành phố thân thiện với hơn 38,000 sinh viên đến từ hơn 130 quốc gia đang học tập và sinh sống.

Mức sống tại Adelaide tạm tính

Chi phí hàng tuần theo	\$AUD
Tiền thuê nhà (sinh hoạt chung) theo tuần	\$185
Tiền điện (sinh hoạt chung) theo tuần	\$30
Tiêu dùng theo tuần	\$60
Tiền điện thoại và internet theo tuần	\$25
Phương tiện công cộng theo tuần	\$15
Giải trí cá nhân theo tuần	\$80

Các lĩnh vực học tập

Kinh tế

Khóa học về kinh tế và quản trị tại Flinders được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên có trình độ cao và đem tới trải nghiệm giáo dục có chất lượng cao nhất nước Úc cho ngành Quản trị & Kinh Doanh.*

Khóa học của chúng tôi được thiết kế với mức độ chuyên môn và thực tiễn cao nhằm đáp ứng các nhu cầu tuyển dụng của ngành trong thế kỷ 21. Cơ hội thực tập và các lý thuyết Fintech hiện đại nhất trong các giao dịch thương mại sẽ được chúng tôi mô phỏng lại và giúp sinh viên thực hành, đem tới trải nghiệm thực tế, chuẩn bị cho công việc tương lai. Học khối ngành Kinh tế tại Flinders và sẵn sàng cho tương lai.

Số 1 tại Úc cho Trải nghiệm giáo dục có chất lượng cao nhất cho ngành Quản trị & Kinh Doanh*

Các cơ hội để thực tập và thực hiện các dự án của các doanh nghiệp trong ngành. Với kinh nghiệm của chúng tôi và hơn 350 tổ chức liên kết luôn sẵn sàng đón nhận sinh viên, các bạn sẽ có cơ hội rất lớn để xây dựng các kỹ năng thực tiễn có ích cho công việc sau này

Trường Đại học số 1 Nam Úc cho mức lương trung bình sau đại học ngành Quản trị & Kinh doanh**

Đại học duy nhất của Nam Úc có được sự công nhận của hiệp hội MBA (AMBA)

*Số tay đại học tốt nhất năm 2021 – mục trải nghiệm chất lượng giáo dục (sau đại học)
**Số tay đại học tốt nhất năm 2020 (sau đại học), dành cho đại học Nam Úc.

Công nghệ thông tin

Khóa học công nghệ thông tin tại Flinders được thiết kế dành riêng cho đam mê của cá nhân mỗi sinh viên. Trang bị cho bản thân và tiến xa hơn với những kỹ năng cốt lõi tại ngôi trường được đánh giá 5 sao của ngành kỹ thuật thông tin cho nguồn tài liệu học tập, phát triển kỹ năng cũng như hỗ trợ sinh viên cũng như chất lượng giảng dạy cho ngành công nghệ thông tin theo Sổ tay các đại học tốt nhất năm 2019.

Top 250 Thế giới cho ngành Kỹ thuật & Công nghệ thông tin*

Đại học số 1 Nam Úc cho hệ thống Máy tính và thông tin cho dữ liệu học tập và công việc toàn thời gian**

Khóa học được công nhận chính thức bởi Hội Tin học Úc (ACS) và nhận được sự chấp thuận trên quốc tế bởi Seoul Accord

Được học ở khuôn viên Tonsley với trang thiết bị giảng dạy và nghiên cứu đẳng cấp lên tới 120 triệu Đô

*Theo xếp hạng môn học 2018
** Số tay đại học tốt nhất năm 2021 (sau đại học), dành cho đại học Nam Úc.

Cảm nhận của Sinh viên Việt Nam tại Flinders

Điều khác biệt nhất mình nhận được từ khóa học của mình chính là thời gian thực tập tại doanh nghiệp. Chương trình thực tập không chỉ đem tới cho mình trải nghiệm thực tế mà còn giúp tăng khả năng xin việc sau khi tốt nghiệp và chuẩn bị sẵn sàng đi làm.

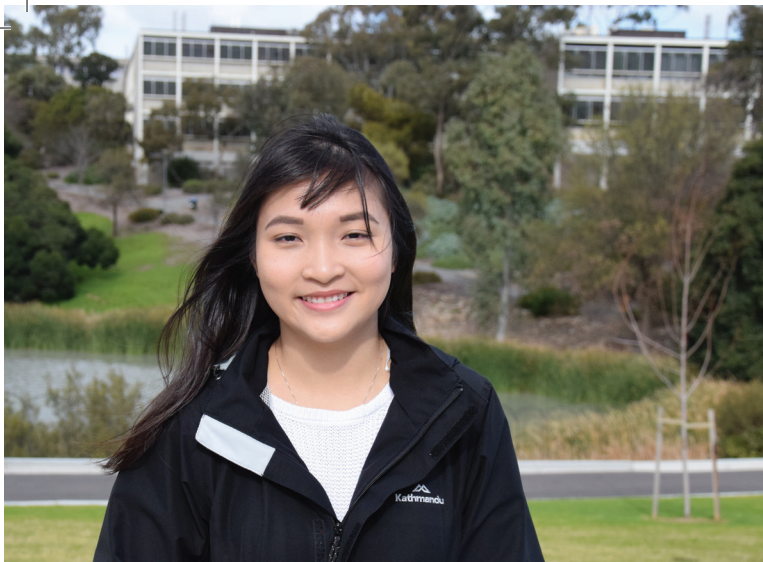
Nguyễn Thùy Dương
Việt Nam,
Cử nhân ngành Kinh tế (Kinh tế Quốc tế)



Flinders có cơ sở vật chất đặc biệt tuyệt vời với những trang thiết bị học tập vô cùng hiện đại. Cuộc sống tại Flinders rất tốt. Mình nghĩ cái giúp Flinders nổi bật lên chính là danh tiếng. Trường có danh tiếng tốt trên toàn thế giới. Chính nhờ sự nhiệt tình giúp đỡ từ trường mà mình có được những trải nghiệm thực tế vô cùng giá trị tại doanh nghiệp với các dự án của họ và cho mình những ý tưởng tuyệt vời..

Phạm Thanh Phong
Việt Nam,
Thạc sĩ Công nghệ thông tin.





Giáo dục

Top 200 Thế giới cho khóa học ngành Giáo dục, Đại học Flinders sẽ đem tới cho các bạn sinh viên kỹ năng cũng như kiến thức cần thiết để vượt ra khỏi bất kỳ rào cản nào. Qua đó, chính các bạn sẽ đem tư duy đó và dạy cho các bạn học sinh, sinh viên của mình để giúp họ mở mang lối suy nghĩ và hướng tới xây dựng thành công.

Đại học số 1 Nam Úc cho Giáo dục với số lượng giáo viên toàn thời gian, mức lương khởi điểm, tương tác sinh viên, nguồn tài liệu học tập và trải nghiệm giáo dục tổng thể**

Đa dạng các khóa học sau đại học cho ngành Giáo dục giúp sinh viên có những bước tiến ở các cấp bậc cao hơn trong sự nghiệp

Chương trình song bằng giữa giáo dục với các lĩnh vực khác như nghệ thuật, khoa học, sức khỏe, ngôn ngữ và giáo dục dành cho người khuyết tật

*Theo xếp hạng môn học 2020
** Số tay đại học tốt nhất năm 2021 (sau đại học), dành cho đại học Nam Úc.

Kỹ thuật

Flinders được đánh giá 5 sao cho nguồn tài liệu nghiên cứu học tập, phát triển kỹ năng cũng như hỗ trợ sinh viên khối ngành Kỹ thuật.* Các khóa học kỹ thuật của chúng tôi luôn được hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp trong ngành, giúp đem tới kiến thức đặc trưng và các kỹ năng được tích hợp nhằm sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

Đứng số 1 Úc về chất lượng tài liệu học tập nghiên cứu cho khối ngành Kỹ thuật*

Các tấm bằng kỹ sư được công nhận bởi Úc cho cả bậc đại học và sau đại học với các tiêu chí đa dạng của ngành kỹ thuật

Được học tập tại cơ sở Tonsley với trang thiết bị hiện đại giá trị lên tới 120 triệu Đô

Được tham gia chương trình thực tập 12 đến 20 tuần tại doanh nghiệp

Số tay đại học tốt nhất năm 2021 (bậc đại học)

Mình đã luôn có niềm đam mê được trở thành giáo viên ngôn ngữ, đặc biệt là dạy tiếng Anh cho người nước ngoài (TESOL). Khóa học về Giáo dục của Đại học Flinders đặc biệt ở việc mình được học kết hợp song song cả bằng cử nhân giáo dục với bằng cử nhân về ngôn ngữ học để thật sự giúp mình theo đuổi đam mê từ lâu. Mình đã có thể dạy hai môn cùng lúc tại trường cấp hai đó là môn tiếng Anh và tiếng Pháp. Qua đó, giúp mình tự tin hơn về các lựa chọn nghề nghiệp cá nhân sau này.

Đặng Khánh Vy

Việt Nam,
Cử nhân ngành Giáo dục và
Cử nhân ngành Ngôn ngữ học
(TESOL và tiếng Pháp)



Trải nghiệm học tập của mình là vô cùng đặc biệt và đáng nhớ với sự hỗ trợ nhiệt tình của giảng viên và đồng nghiệp, cũng như những cơ hội mà Flinders đã đem tới cho mình. Hình ảnh những người giảng viên mình được làm việc cùng đã đem nhận được sự ngưỡng mộ của mình khi họ luôn đam mê và tận tâm, luôn sẵn lòng giúp đỡ sinh viên nỗ lực theo đuổi niềm đam mê của mình, dù cho đó là các vấn đề chuyên môn hay ngoại khóa.

An Lam

Việt Nam,
cử nhân Kỹ thuật (Cơ khí)
(bằng danh dự) và Thạc Sĩ Kỹ
thuật (Hóa được)



Undergraduate courses

STUDY AREA AND COURSE	2021 FEE (AUD\$)	COURSE DURATION (YEARS)	INTAKE (SEMESTER 1/2)**	IELTS (ACADEMIC)	ATAR ENTRY REQUIREMENT
BUSINESS					
Bachelor of Accounting	33,700	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Banking and Finance	33,700	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Business <i>Human Resource Management, International Business, Management, Marketing, Sport Management</i>	33,700	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Business Economics	33,700	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Commerce	33,700	3	S1/S2	6 (S6, W6)	65
Bachelor of Finance	33,700	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Finance and Business Economics	33,700	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
CREATIVE ARTS AND MEDIA					
Bachelor of Creative Arts (VET Pathway) Costume Design, Fashion	30,500	1.5	S1/S2	6 (S6, W6)	*
Bachelor of Creative Arts <i>Creative Writing, Drama, Screen, Visual Effects and Entertainment Design</i>	30,500	3	S1	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Creative Industries <i>Festivals and Arts Production, Interactive Design, Digital Media, Film and Television, Theatre and Performance, Writing and Publishing</i>	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Media and Communication	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
EDUCATION					
Bachelor of Disability and Developmental Education	38,500	4	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Education (Early Childhood) <i>Bachelor of Special Education, Bachelor of Arts</i>	31,000	4	S1	7 (S7, W7, R7, L7)	70
Bachelor of Education (Primary R-7) <i>Bachelor of Special Education, Bachelor of Arts, Bachelor of General Science</i>	31,000	4	S1	7 (S7, W7, R7, L7)	70
Bachelor of Education (Secondary) <i>Bachelor of Arts, Bachelor of Health Sciences, Bachelor of Languages, Bachelor of Science, Bachelor of Special Education</i>	31,000	4	S1	7 (S7, W7, R7, L7)	70
Bachelor of Sport, Health and Physical Activity	31,000	3	S1	6 (S6, W6)	65
ENGINEERING					
Bachelor of Design and Technology Innovation	36,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Engineering (Honours) <i>Biomedical, Civil, Electrical and Electronic, Environmental, Maritime, Mechanical, Robotics, Software</i>	39,000	4	S1/S2	6 (S6, W6)	75
Bachelor of Engineering Science	39,000	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
ENVIRONMENT					
Bachelor of Applied Geographical Information Systems	36,000	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Science (Environmental Science)	36,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
GOVERNMENT					
Bachelor of International Relations and Political Science	30,500	3	S1	6 (S6, W6)	60
HEALTH SCIENCES					
Bachelor of Disability and Community Inclusion	38,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Exercise Science	38,500	3	S1	6 (S6, W6)	80
Bachelor of Health Sciences	38,500	3	S1	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Health Sciences/ Master of Occupational Therapy	38,500†	5	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	90
Bachelor of Health Sciences/ Master of Physiotherapy	38,500†	5	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	95
Bachelor of Human Nutrition	38,000	3	S1	6.5 (S6, W6, R6, L6)	75
Bachelor of Medical Science (Vision Science)/Master of Optometry	36,500†	5	S1		95
Bachelor of Nutrition and Dietetics	38,000	4	S1	6.5 (S6, W6, R6, L6)	90
Bachelor of Speech Pathology	38,500	4	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	85
HUMANITIES					
Bachelor of Archaeology	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Languages	30,500	3	S1	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Tourism and Events	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
INFORMATION TECHNOLOGY					
Bachelor of Computer Science	36,000	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Computer Science (Artificial Intelligence)	36,000	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Information Technology <i>Network and Cybersecurity Systems, Game Development</i>	36,000	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
LAW AND CRIMINOLOGY					
Bachelor of Criminology	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	65
Bachelor of Law and Society	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Laws	35,500	3.5	S1/S2	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	90
Bachelor of Laws and Legal Practice	35,500	4	S1/S2	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	90
Bachelor of Laws and Legal Practice (Graduate Entry)	35,500	3.5	S1/S2	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	*
Bachelor of Laws and Legal Practice (Graduate Entry) (Honours)	35,500	3.5	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	*
Bachelor of Laws and Legal Practice (Honours)	35,500	4	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)	95
MEDICINE					
Bachelor of Clinical Sciences/ Doctor of Medicine	42,000†	6	S1	7 (S7, W7, R7, L7)	95
Bachelor of Medical Science	36,500	3	S1	6 (S6, W6)	85
Bachelor of Paramedic Science	37,000	3	S1	6 (S6, W6)	95
NURSING					
Bachelor of Midwifery (Pre-Registration)	36,500	3	S1	6.5 (S6, W6, R6, L6)	90
Bachelor of Nursing (Graduate Entry)	36,500	2	S1	7 (S7, W7, R7, L7)	*
Bachelor of Nursing (Pre-Registration)	36,500	3	S1	7 (S7, W7, R7, L7)	65
PSYCHOLOGY					
Bachelor of Behavioural Science (Psychology)	33,500	3	S1	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Psychological Science	33,500	3	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)	70
Bachelor of Psychological Studies (Graduate Entry)	33,500	1	S1	6.5 (S6, W6, R6, L6)	*
Bachelor of Psychology (Honours)	33,500	4	S1	6.5 (S6, W6, R6, L6)	90
PUBLIC HEALTH					
Bachelor of Public Health	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
SCIENCE					
Bachelor of Mathematical Sciences	36,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
Bachelor of Science	36,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Science <i>Animal Behaviour, Biodiversity and Conservation, Biotechnology, Chemical Sciences, Forensic & Analytical Science, Marine Biology and Aquaculture, Marine Biology, Palaeontology, Physics</i>	36,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
SOCIAL SCIENCES					
Bachelor of Arts	30,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	60
Bachelor of Arts and Science	36,500	3	S1/S2	6 (S6, W6)	70
SOCIAL WORK					
Bachelor of Social Work	30,000	4	S1/S2	7 (S7, W7, R7, L7)	70

For a complete list of Flinders courses visit:
flinders.edu.au/international

*S1 intake only

**Semester 1 commences in February, Semester 2 commences in July.

†Fee for the undergraduate component only. Refer to the standalone
postgraduate course for the applicable fee.

Postgraduate courses

STUDY AREA AND COURSE	2021 FEE (AUD\$)	COURSE DURATION (YEARS)	INTAKE (SEMESTER 1/2)**	IELTS (ACADEMIC)
BUSINESS				
Master of Accounting	37,500	2	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)
Master of Accounting and Finance	37,500	2	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)
Master of Accounting and Marketing	37,500	2	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)
Master of Business <i>Human Resource Management, International Business, Marketing</i>	37,500	2	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)
Master of Business Administration, Health	42,300	1.5	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)
Master of Health Administration	38,000	1.5	S1/S2	6 (S6, W6)
CREATIVE ARTS AND MEDIA				
Master of Screen and Media Production	34,200	2	S1	6 (S6, W6)
EDUCATION				
Master of Education <i>Cognitive Psychology and Educational Practice, Leadership and Management, Special Education, Wellbeing and Positive Mental Health</i>	33,000	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Teaching <i>Early Childhood, Primary R-7, Secondary, Special Education</i>	33,000	2	S1	7 (S7, W7, R7, L7)
ENGINEERING				
Master of Engineering <i>Biomedical, Civil, Electronics, Mechanical</i>	39,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Engineering Management	39,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Engineering Science <i>Biomedical, Civil, Electrical and Electronic, Mechanical, Software</i>	39,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
ENVIRONMENT				
Master of Environmental Health	36,200	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Environmental Management	36,200	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Science <i>Groundwater Hydrology, Water Resources Management</i>	38,000	2	S1/S2	6 (S6, W6)
GOVERNMENT				
Master of Arts (International Relations)	33,000	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Public Policy	33,000	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Public Sector Management	33,000	2	S1/S2	6 (S6, W6)
HEALTH SCIENCES				
Master of Audiology	48,000	2	S1	6.5 (S6, W6, R6, L6)
Master of Clinical Rehabilitation	37,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Cognitive Behaviour Therapy	37,500	2	S1/S2	7 (S7, W7, R7, L7)
Master of Disability Policy and Practice	37,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Nutrition and Dietetics	41,500	2	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)
Master of Occupational Therapy	41,000	2	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)
Master of Palliative Care	37,500	1.5	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Physiotherapy	45,500	2	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)
Master of Speech Pathology	45,000	2	S1	7 (S6.5, W6.5, R6.5, L6.5)
HUMANITIES				
Master of Archaeology and Heritage Management	34,200	2	S1	6 (S6, W6)
Master of Maritime Archaeology	34,200	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Teaching English to Speakers of Other Languages	34,200	2	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)
INFORMATION TECHNOLOGY				
Master of Geospatial Information Science	35,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Information Technology	35,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Information Technology (Network and Cybersecurity Systems)	35,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Science (Computer Science)	35,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
MEDICINE				
Doctor of Medicine	76,000	4	S1	7 (S7, W7, R7, L7)

STUDY AREA AND COURSE	2021 FEE (AUD\$)	COURSE DURATION (YEARS)	INTAKE (SEMESTER 1/2)**	IELTS (ACADEMIC)
NURSING				
Master of Midwifery	34,000	1.5	S1/S2	6.5 (S6, W6, R6, L6)
PSYCHOLOGY				
Master of Professional Psychology	37,500	1	S1	7 (S7, W7, R7, L7)
Master of Psychology (Clinical)	39,000	2	S1	7 (S7, W7, R7, L7)
PUBLIC HEALTH				
Master of Public Health	37,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
SCIENCE				
Master of Biotechnology	37,500	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Nanotechnology	38,000	2	S1/S2	6 (S6, W6)
Master of Science <i>Aquaculture, Chemistry, Physics</i>	38,000	2	S1/S2	6 (S6, W6)
SOCIAL SCIENCES				
Master of Arts (Women's Studies)	34,200	2	S1/S2	6 (S6, W6)
SOCIAL WORK				
Master of Social Work (Graduate Entry)	34,500	2	S1/S2	7 (S7, W7, R7, L7)

Notes

For a complete list of Flinders courses visit:
flinders.edu.au/international

****Semester 1 commences in February, Semester 2 commences in July**

Vươn tới những điều phi thường

HỌC BỔNG GOBEYOND

**lên tới
50% toàn
khóa học**

Học bổng GoBeyond – tiến xa hơn – của Flinders được dành riêng cho các bạn học sinh quốc tế có thành tích học tập xuất sắc và có tiềm năng cống hiến những giá trị cho cộng đồng Flinders và toàn cầu.

Học bổng GoBeyond mang đến cho học sinh quốc tế những cơ hội để theo đuổi ước mơ học tập và nghề nghiệp để giúp các bạn tiến xa hơn, vươn tới những điều phi thường. Các bạn sinh viên đăng ký nhập học đại học Flinders đều sẽ được tự động đánh giá và xét duyệt mức độ phù hợp với học bổng cùng với hồ sơ.

Điều khoản của học bổng và các khóa học áp dụng có thể tìm hiểu thêm tại:

flinders.edu.au/gobeyond

Học bổng đại học

Học bổng	Giá trị	Yêu cầu
Học bổng toàn cầu đại học	Giảm 20% học phí trong suốt chương trình học	Điểm chuẩn ATAR 70 trở lên hoặc tương đương và vượt quá điểm đầu vào Flinders bằng 5 ATAR
Học bổng xuất sắc bậc đại học	Giảm 25% học phí trong suốt chương trình học	Điểm chuẩn ATAR tối thiểu 80 hoặc tương đương
Học bổng Đại học Quốc tế của Hiệu trưởng	Giảm 50% học phí trong suốt chương trình học	Điểm ATAR tối thiểu 95 hoặc tương đương và nộp Mẫu học bổng VC

Học bổng sau đại học

Học bổng	Giá trị	Yêu cầu
Học bổng toàn cầu bậc đại học	Giảm 20% học phí trong suốt chương trình học	Tương đương với điểm trung bình GPA 5.0 trở lên
Học bổng sau đại học quốc tế của Hiệu trưởng	Giảm 50% học phí trong suốt chương trình học	Tương đương với điểm trung bình GPA 6.5 GPA trở lên và nộp Mẫu học bổng VC

Đăng ký

**Thư mời
nhập học**

**Chấp
thuận**

Nhập học

Cách đăng ký

Đăng ký bậc đại học và sau đại học:
flinders.edu.au/international/apply

Đăng ký trở thành nghiên cứu sinh:
flinders.edu.au/study/apply/apply-research-degree

Khóa học cho ngôn ngữ Anh và học thuật:

Không đáp ứng các yêu cầu đầu vào về học thuật hoặc ngôn ngữ tiếng Anh của chúng tôi? Có những con đường khác dẫn đến Flinders.

Trung tâm học tập Quốc tế Flinders
isc.flinders.edu.au

Nằm ở vị trí thuận tiện trong khuôn viên trường, Trung tâm Học tập Quốc tế Flinders (ISC) cung cấp các chương trình chuẩn bị tiếng Anh học thuật (AEP), dự bị, cao đẳng và chuyển tiếp sau đại học cho những sinh viên có nhu cầu đạt được điều kiện tham gia các khóa học đại học và sau đại học của Flinders.

Khóa học cho ngôn ngữ Anh:
flinders.edu.au/international/apply/english-language-pathways



Hỗ trợ từ Flinders

Tại Flinders, chúng tôi tập trung vào sự thành công của sinh viên và cung cấp một loạt các dịch vụ và chương trình quốc tế chuyên biệt để hỗ trợ bạn chuyển tiếp sang học tập tại Flinders và cuộc sống ở Adelaide.

Bạn sẽ tìm thấy các dịch vụ hỗ trợ đẳng cấp thế giới từ trước khi bạn đến cho tới khi bạn tốt nghiệp, hỗ trợ từ học thuật đến tiếng Anh, phòng cầu nguyện/đa tín ngưỡng và phương pháp học tập được cá nhân hóa được thiết kế đặc biệt để giúp bạn thành công.

Dịch vụ Sinh viên Quốc tế (ISS)

Dịch vụ Sinh viên Quốc tế là đầu mối liên hệ đầu tiên của sinh viên quốc tế và cung cấp một loạt các chương trình hỗ trợ nhập học, học tập và đời sống xã hội của bạn, cũng như dịch vụ giới thiệu đến các cơ sở trong khuôn viên trường và tại cộng đồng địa phương.

students.flinders.edu.au/support/iss

Flinders hỗ trợ Trung tâm Học tập Sinh viên (SLC)

Trung tâm Học tập Sinh viên cung cấp hỗ trợ học tập cho sinh viên, từ hỗ trợ bài viết học thuật và toán học đến hỗ trợ các kỹ năng học tập và quản lý thời gian. SLC cũng cung cấp chương trình hỗ trợ sinh viên cần cải thiện tiếng Anh học thuật miễn phí.

Flinders Connect

Nếu bạn cần trợ giúp, Flinders Connect có một đội ngũ nhân viên am hiểu trên trang trực tuyến, qua điện thoại hoặc gặp mặt trực tiếp. Bạn cũng có thể truy cập Flinders Connect để được hỗ trợ chuyên môn về nghề nghiệp, CNTT và một loạt các dịch vụ hỗ trợ. flinders.edu.au/flindersconnect

Đại học số 1 Nam Úc về hỗ trợ sinh viên

Theo Sổ tay đại học tốt 2020, bậc đại học, cho các trường đại học Nam Úc

Liên hệ với chúng tôi

Phòng Quốc tế Flinders

Số điện thoại: +61 8 8201 2727

flinders.edu.au/international



Ghi chú: Các khoản phí được liệt kê chỉ áp dụng cho những sinh viên bắt đầu vào năm học 2021 và bao gồm Phí dịch vụ và tiện nghi dành cho sinh viên của trường đại học (SSAF). Học phí hàng năm sẽ có thể tăng lên cho mỗi năm học và có thể khác với học phí bắt đầu được công bố cho các năm học sau. Bạn sẽ phải chịu những khoản phí này khi chấp nhận lời đề nghị từ Đại học Flinders.

Trong trường hợp có sự thay đổi giữa học phí được liệt kê ở đây và lịch trình học phí của trường Đại học đã được phê duyệt tại flinders.edu.au/international, lịch trình được phê duyệt từ trước của trường Đại học sẽ được ưu tiên áp dụng. Cũng xin lưu ý rằng một số khóa học có thể yêu cầu sinh viên mua đồng phục, vật liệu hoặc trang thiết bị trong phòng thí nghiệm hay hội thảo hoặc thực hiện các chuyến đi thực tế. Phí hành chính cũng có thể được tính cho các thay đổi của việc ghi danh như hoãn lại, chuyển ngành học hoặc đăng ký học lại. Trường có quyền thay đổi, sửa đổi hoặc xóa bất kỳ khóa học, lệ phí hoặc yêu cầu đầu vào nào mà không cần thông báo trước.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trong ấn phẩm này là chính xác tại thời điểm xuất bản: Tháng 10 năm 2020. Đại học Flinders có quyền thay đổi bất kỳ khóa học, chủ đề hoặc lệ phí nào trong tài liệu này mà không cần thông báo trước. CRICOS số 00114A